

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Nam	Ủy viên
Ông Yoshiro Komiyama	Ủy viên
Ông Phạm Quang Chất	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quảng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Số: 0204 /2018/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/04/2017, từ trang 03 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

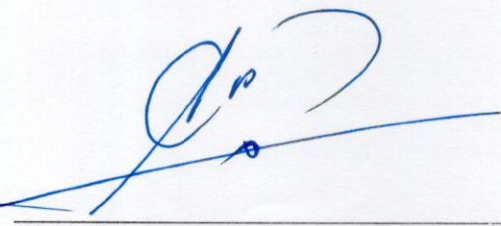
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TÚ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2018-037-1



LÊ THẾ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		570.918.540.562	417.184.111.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.934.894.799	57.939.954.148
1. Tiền	111		40.934.894.799	57.939.954.148
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		490.815.501.357	308.365.327.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	192.407.546.134	152.918.689.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109.678.797.363	96.820.876.155
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	48.000.000.000	52.550.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	141.743.090.193	7.370.233.843
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.013.932.333)	(1.294.472.172)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	33.391.580.367	43.597.886.760
1. Hàng tồn kho	141		33.391.580.367	43.597.886.760
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.776.564.039	7.280.943.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	71.989.581	383.275.241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.704.574.458	6.897.668.454
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		661.742.029.041	704.279.712.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4b	36.537.600	30.036.537.600
6. Phải thu dài hạn khác	216		36.537.600	30.036.537.600
II. Tài sản cố định	220		408.347.584.331	426.453.407.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	229.544.333.537	247.051.775.985
- Nguyên giá	222		256.211.365.945	254.802.297.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.667.032.408)	(7.750.521.462)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	178.803.250.794	179.401.631.590
- Nguyên giá	228		180.000.000.000	180.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.196.749.206)	(598.368.410)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		102.952.038.022	98.575.967.299
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	102.952.038.022	98.575.967.299
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	148.197.006.016	147.876.032.896
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.998.346.016	147.876.032.896
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		198.660.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.208.863.072	1.337.766.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.208.863.072	1.337.766.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.232.660.569.603	1.121.463.824.060

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		386.787.282.655	274.783.998.786
I. Nợ ngắn hạn	310		302.267.153.643	184.834.706.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	87.702.634.336	49.513.669.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.604.866.550	22.388.582.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.407.577.269	2.870.799.158
4. Phải trả người lao động	314		266.786.383	211.600.023
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.077.148.097	2.943.274.306
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	39.803.018.918	29.644.058.337
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	158.405.122.090	77.262.723.157
II. Nợ dài hạn	330		84.520.129.012	89.949.292.200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	84.264.286.536	89.949.292.200
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		255.842.476	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		845.873.286.948	846.679.825.274
I. Vốn chủ sở hữu	410		845.873.286.948	846.679.825.274
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	135.257.713.420	93.172.354.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.172.354.711	28.748.747.959
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.085.358.709	64.423.606.752
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.615.573.528	93.507.470.563
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.232.660.569.603	1.121.463.824.060



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	993.353.817.807	1.148.239.290.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		75.505.500.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	917.848.317.807	1.148.239.290.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	889.044.310.664	1.074.301.252.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.804.007.143	73.938.037.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	48.724.781.479	9.875.072.445
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.799.382.419	6.818.042.165
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.721.345.516	6.756.054.529
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		122.313.120	876.032.896
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.420.781.516	1.976.615.799
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.785.475.018	6.645.150.284
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.645.462.789	69.249.334.174
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.586.128.567	588.000.080
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.025.746.349	2.196.335.215
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(1.439.617.782)	(1.608.335.135)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.205.845.007	67.640.999.039
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	10.727.271.736	1.993.642.803
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		255.842.476	(58.160.363)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.222.730.795	65.705.516.599
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		43.074.985.111	64.423.606.752
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.147.745.684	1.281.909.847
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	653	976



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.205.845.007	67.640.999.039
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.514.891.742	4.796.653.976
- Các khoản dự phòng	03		(280.539.839)	1.163.925.372
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		61.659.584	42.352.216
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.833.412.464)	(5.076.193.649)
- Chi phí lãi vay	06		13.721.345.516	6.756.054.529
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.389.789.546	75.323.791.483
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(198.651.973.596)	6.564.639.816
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.206.306.393	1.397.973.848
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		60.143.602.787	92.625.251.538
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(559.810.527)	(1.204.960.050)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.886.104.363)	(5.509.815.523)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.001.633.145)	(672.502.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.359.822.905)	168.524.378.681
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.081.855.485)	(205.752.103.308)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.000.000.000)	(11.550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.550.000.000	34.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(44.198.660.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		41.260.135.259	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.135.886.057	12.316.776.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		665.505.831	(170.985.326.818)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ Sở hữu	31		240.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		294.001.940.836	263.712.840.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(208.544.547.567)	(222.057.169.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		85.697.393.269	41.655.670.025
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(16.996.923.805)	39.194.721.888
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		57.939.954.148	18.745.232.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.135.544)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	40.934.894.799	57.939.954.148



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0105806767 ngày 23 tháng 06 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

2. Công ty con được hợp nhất***Công ty Cổ phần BWG Mai Châu***

- * Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 95,60%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 95,60%

Công ty TNHH BWG Điện Biên

- * Địa chỉ: Bản Phú Ngam, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 75,5%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 75,5%

Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình

- * Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 95%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 95%

Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Sky Life Farms

- * Địa chỉ: Số 5b, ngõ 55 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 97,55%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 97,55%

Công ty CP BWG Technologies

- * Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐTMT Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 99,50%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 99,50%

3. Công ty liên kết được hợp nhất***Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona***

- * Địa chỉ: Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 49%
- * Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 31/12/2017: 49%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc Kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, Vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Trang thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất.

Đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng còn lại của Quyền sử dụng đất. Đối với Quyền sử dụng lâu dài công ty không trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****5. Các khoản đầu tư tài chính*****Hợp nhất kinh doanh***

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc Năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****9. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

11. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*(Đơn vị tính: VND)***1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	21.360.625.700	26.999.646.711
Tiền gửi ngân hàng	19.574.269.099	30.940.307.437
Cộng	40.934.894.799	57.939.954.148

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Phú An Kiên	86.230.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng và XNK Tam Đảo	49.905.000.000	-
- Công ty CP Thực phẩm NQ Việt Nam	30.122.597.750	-
- Công ty TNHH TM và XNK Phương Chi	-	35.200.000.000
- Công ty TNHH Kinh Doanh TM và DV Việt Nhật	-	15.035.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất ĐT và TM Tường Minh	-	14.232.587.500
- Công ty CP Skylife Mai Châu	-	59.370.358.060
- Công ty CP ĐT và DV Công nghiệp Thái Nguyên	19.910.000	17.619.910.000
- Công ty CP XNK Quảng Bình	10.808.032.567	-
- Các khách hàng khác	15.322.005.817	11.460.833.816
Cộng	192.407.546.134	152.918.689.376

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Skylife Mai Châu	-	59.370.358.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay cá nhân (*)	48.000.000.000	52.550.000.000
Cộng	48.000.000.000	52.550.000.000

(*) Cho vay theo các Hợp đồng với thời gian cho vay dưới 12 tháng, lãi suất từ 6%/năm đến 10%/năm.

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	141.743.090.193	-	7.370.233.843	-
- Tạm ứng	-	-	7.000.000.000	-
- Phải thu về lãi cho vay	795.616.438	-	370.233.843	-
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	63.063.000.000	-	-	-
- Phải thu về cổ tức	77.884.473.755	-	-	-
b. Dài hạn	36.537.600	-	30.036.537.600	-
- Ký quỹ, ký cược	36.537.600	-	36.537.600	-
- Công ty CP Liên minh Tây Bắc	-	-	30.000.000.000	-
Cộng	141.779.627.793	-	37.406.771.443	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.816.283.716	-	9.016.890.573	-
- Công cụ, dụng cụ	225.701.334	-	154.739.638	-
- Chi phí SX, KD dở dang	8.405.037.654	-	6.318.422.237	-
- Thành phẩm	14.179.000.815	-	5.939.146.277	-
- Hàng hóa	1.765.556.848	-	22.168.688.035	-
Cộng	33.391.580.367	-	43.597.886.760	-

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	71.989.581	383.275.241
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	56.605.167	52.161.770
- Các khoản khác	15.384.414	331.113.471
b. Dài hạn	2.208.863.072	1.337.766.885
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	237.676.736	536.407.738
- Chi phí thuê đất	-	139.583.337
- Các khoản khác	1.971.186.336	661.775.810
Cộng	2.280.852.653	1.721.042.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	65.514.421.268	182.819.528.064	2.719.303.450	3.749.044.665	254.802.297.447
Mua trong năm	-	722.670.316	686.398.182	-	1.409.068.498
Phân loại lại	-	2.123.704.294	1.625.340.371	(3.749.044.665)	-
Số dư cuối năm	65.514.421.268	185.665.902.674	5.031.042.003	-	256.211.365.945
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	351.890.363	7.187.505.701	177.084.048	34.041.350	7.750.521.462
Khấu hao trong năm	4.222.684.360	14.216.728.891	477.097.695	-	18.916.510.946
Phân loại lại	-	20.121.840	13.919.510	(34.041.350)	-
Số dư cuối năm	4.574.574.723	21.424.356.432	668.101.253	-	26.667.032.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	65.162.530.905	175.632.022.363	2.542.219.402	3.715.003.315	247.051.775.985
Tại ngày cuối năm	60.939.846.545	164.241.546.242	4.362.940.750	-	229.544.333.537

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 221.437.120.579 VND.

8. Tài sản cố định Vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Số dư cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	598.368.410	598.368.410
Khấu hao trong năm	598.380.796	598.380.796
Số dư cuối năm	1.196.749.206	1.196.749.206
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	179.401.631.590	179.401.631.590
Tại ngày cuối năm	178.803.250.794	178.803.250.794

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 89.762.387.612 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự án Nhà máy sản xuất Tre và Gõ ghép thanh tại Điện Biên (1)	6.330.861.068	6.330.861.068
- Dự án Nhà máy sản xuất Ván dăm Tre gỗ Công nghiệp tại Hòa Bình (2)	59.621.176.954	55.245.106.231
- Dự án Kho bảo quản các sản phẩm từ Chăn nuôi theo công nghệ Nhật Bản tại Hòa Bình (3)	37.000.000.000	37.000.000.000
Cộng	102.952.038.022	98.575.967.299

(1) Chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất tại Dự án Nhà máy sản xuất Tre và gỗ ghép thanh của Công ty TNHH BWG Điện Biên tại Bản Phú Ngam, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 62121000049 cấp ngày 08/7/2011, và các Quyết định điều chỉnh. Theo đó, Dự án có tổng mức đầu tư là 290 tỷ VND, với quy mô công suất tre ghép thanh công nghiệp 95.000 m³/năm; gỗ ghép thanh 5.000 m³/năm, tương ứng mức Doanh thu dự kiến 1.454 tỷ VND/năm.

(2) Chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị tại Dự án Nhà máy sản xuất Ván dăm tre gỗ Công nghiệp (tre kết hợp với gỗ) của Công ty Cổ phần Việt Nga Hoà Bình tại Cụm công nghiệp Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình với quy mô tổng vốn đầu tư là 105 tỷ VND, công suất sản xuất ván dăm tre gỗ công nghiệp 35.000 m³/năm, tương ứng mức Doanh thu dự kiến 120 tỷ VND/năm.

(3) Chi phí mua Quyền sử dụng đất thực hiện Dự án Kho bảo quản các sản phẩm từ Chăn nuôi theo công nghệ Nhật Bản tại Đồng Gội, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình của Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky life Farms.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	147.998.346.016			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000			
- Lãi Công ty liên kết	998.346.016			
b. Đầu tư vào đơn vị khác	198.660.000			
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	198.660.000			
Cộng	148.197.006.016		147.876.032.896	

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị...
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	Tầng 7, tòa nhà Simco Sông Đà, KĐT Vạn Phúc, đường Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	16%	16%	Được, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Hợp Nhất		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn ngân hàng								
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Chương Mỹ	158.405.122.090	158.405.122.090	299.637.662.500	208.495.263.567	-	10.000.000.000	77.262.723.157	77.262.723.157
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Mai Châu Hòa Bình (1)	142.124.000.000	142.124.000.000	291.520.454.500	194.996.454.500	-	10.000.000.000	55.600.000.000	55.600.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Mai Châu Hòa Bình (2)	40.000.000.000	40.000.000.000	77.046.454.500	77.046.454.500	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Mai Châu Hòa Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Mai Châu Hòa Bình	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Thủ Đức (3)	97.124.000.000	97.124.000.000	197.124.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng								
- Ngân hàng TMCP VPBank CN Hà Nội - PGD Thụy Khuê (4)	16.281.122.090	16.281.122.090	8.117.208.000	13.498.809.067	-	-	21.662.723.157	21.662.723.157
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Mai Châu Hòa Bình (5)	412.496.000	412.496.000	412.500.000	412.500.000	-	-	412.496.000	412.496.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Mai Châu Hòa Bình (6)	8.163.215.590	8.163.215.590	-	9.283.941.567	-	-	17.447.157.157	17.447.157.157
- Ngân hàng TMCP PGBank - CN Hà Nội (7)	7.606.842.500	7.606.842.500	7.606.140.000	3.802.367.500	-	-	3.803.070.000	3.803.070.000
	98.568.000	98.568.000	98.568.000	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

	Cuối năm		Trong năm		Hợp Nhất		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	84.264.286.536	84.264.286.536	2.481.486.336	8.166.492.000	-	-	89.949.292.200	89.949.292.200
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (4)	515.215.000	515.215.000	-	412.500.000	-	-	927.715.000	927.715.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Mai Châu Hòa Bình (5)	48.979.293.536	48.979.293.536	1.791.486.336	-	-	-	47.187.807.200	47.187.807.200
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Mai Châu Hòa Bình (6)	34.227.630.000	34.227.630.000	-	7.606.140.000	-	-	41.833.770.000	41.833.770.000
- Ngân hàng TMCP PGBank - CN Hà Nội (7)	542.148.000	542.148.000	690.000.000	147.852.000	-	-	-	-
Cộng	242.669.408.626	242.669.408.626	302.119.148.836	216.661.755.567	-	10.000.000.000	167.212.015.357	167.212.015.357

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2017:

- (1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3004LAV201703081 ngày 29/11/2017; Số tiền vay 40.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho chi phí sản xuất tre ép tấm và các sản phẩm từ tre. Tài sản đảm bảo là: máy móc thiết bị.
- (2) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng vay tín dụng 3004LAV201701993 ngày 31/07/2017, Số tiền hạn mức vay: 10.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng 12 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng) thời gian vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng khoản vay trên kế ước nhận nợ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh coppha tre, gỗ, Block gạch. Tài sản đảm bảo là tài sản bên thứ 3 và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty.
- (3) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo các hợp đồng:
 - + Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700336 ngày 14/08/2017; Hạn mức tín dụng: 36.000.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa;
 - + Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700363 ngày 28/08/2017; Hạn mức tín dụng: 64.000.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa;
 - + Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700538 ngày 20/12/2017; Hạn mức tín dụng: 37.400.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

+ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700541 ngày 26/12/2017; Hạn mức tín dụng: 59.724.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa;

(4) Vay Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê theo Các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 161215-2477946-01-SME ngày 22/12/2015; Số tiền vay: 720.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: mua ô tô Hyundai TucSon. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Hyundai TucSon biển kiểm soát 30A-860.73;

+ Hợp đồng tín dụng số 020216-2477946-01-SME ngày 04/02/2016; Số tiền vay: 430.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô FORD RANGER NEW XL. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Ford Ranger biển kiểm soát 29C-705.85;

+ Hợp đồng tín dụng số 280916-2477946-01-SME ngày 29/09/2016; Số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT BKS 29C-734.85;

(5) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HĐTD-DH/BWG ngày 17/12/2014. Thời hạn vay: 72 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy sản xuất Tre ép tấm. Tài sản đảm bảo là: Các tài sản hình thành trong tương lai, các nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay. Và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 3004LAV201403420 ngày 12/12/2017 về việc bổ sung thời hạn cho vay từ 72 tháng lên 120 tháng với mức lãi suất cố định 9,5%/năm.

(6) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng vay tín dụng 01-2016/HĐTD-DH/VNHB ngày 27/04/2016, Số tiền vay: 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay vốn: 84 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), lãi suất 10%/năm, mục đích vay: Xây dựng nhà máy sản xuất ván dăm công nghiệp. Tài sản đảm bảo là tài sản bên thứ 3, giá trị tài sản được hình thành trong tương lai của Công ty và Bên vay đồng ý dùng mọi nguồn thu phát sinh từ dự án, Phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của bên vay tại ngân hàng.

(7) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép – màu: Đen, nhãn hiệu Cheverolet có biển kiểm soát: 29C-76773.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Dong Xing Wei Nian Trade co.,Ltd	-	-	2.121.330.000	2.121.330.000
- Công TNHH Đầu tư và TM DV Việt Đức	24.586.000.000	24.586.000.000	-	-
- Công ty CP XNK Tân Bình Phú	11.275.000.000	11.275.000.000	-	-
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	10.740.600.000	10.740.600.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Cao su QN	-	-	18.520.500.000	18.520.500.000
- Công ty CP LD Nông Lâm Sản Việt Lào	-	-	5.156.592.900	5.156.592.900
- Công ty TNHH TM Tổng Hợp Đại Bích	1.201.471.264	1.201.471.264	6.206.524.064	6.206.524.064
- Công ty TNHH Phát triển Phúc Tân	8.387.394.449	8.387.394.449	-	-
- Công ty TNHH An Đại Thành	7.652.032.214	7.652.032.214	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	23.860.136.409	23.860.136.409	17.508.722.428	17.508.722.428
Cộng	87.702.634.336	87.702.634.336	49.513.669.392	49.513.669.392

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Liên minh Tây Bắc	-	-	12.907.170.000	12.907.170.000
- Công ty CP Nông lâm sản Phương Bắc	-	-	6.001.677.030	6.001.677.030
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.604.866.550	1.604.866.550	3.479.735.183	3.479.735.183
Cộng	1.604.866.550	1.604.866.550	22.388.582.213	22.388.582.213

Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

Cuối năm		Đầu năm	
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	-	-	800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sóng Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số tăng do hợp nhất	Số giảm do hợp nhất	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	44.251.670	101.327.659	123.400.832	-	-	-	22.178.497
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	11.149.191	11.149.191	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.804.419.618	10.727.271.736	2.001.633.145	-	144.659.437	-	11.385.398.772
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.401.528	3.401.528	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	27.500.000	27.500.000	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22.127.870	242.750.562	264.878.432	-	-	-	-
Cộng	-	2.870.799.158	11.113.400.676	2.431.963.128	-	144.659.437	-	11.407.577.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	3.049.231.430	2.793.274.306
- Các khoản trích trước khác	27.916.667	150.000.000
Cộng	3.077.148.097	2.943.274.306

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	68.018.918	49.725.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.735.000.000	29.594.333.337
+ Lê Thị Hạnh	-	1.474.333.337
+ Vũ Thị Hương Quỳnh (*)	-	7.000.000.000
+ Bùi Công Đa (*)	12.220.000.000	12.220.000.000
+ Phùng Như Tuyển (*)	15.565.000.000	8.900.000.000
+ Đào Tất Thành (*)	10.350.000.000	-
+ Nguyễn Khánh Nhật (*)	1.600.000.000	-
Cộng	39.803.018.918	29.644.058.337

Phải trả phải nộp khác là bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
+ Vũ Thị Hương Quỳnh	-	7.000.000.000
+ Phùng Như Tuyển	15.565.000.000	8.900.000.000
+ Đào Tất Thành	10.350.000.000	-

(*) Các khoản vay tiền cá nhân với lãi suất 0% để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

17. Vốn chủ sở hữu**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	28.748.747.959	688.748.747.959
- Lãi trong năm	-	64.423.606.752	64.423.606.752
Số dư cuối năm	660.000.000.000	93.172.354.711	753.172.354.711
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	93.172.354.711	753.172.354.711
- Lãi trong năm	-	43.074.985.111	43.074.985.111
- Giảm khác	-	(989.626.402)	(989.626.402)
Số dư cuối năm	660.000.000.000	135.257.713.420	795.257.713.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	660.000.000.000	660.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	660.000.000.000	660.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.3. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	993.353.817.807	1.148.239.290.045
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	963.210.577.273	1.138.355.948.499
- Doanh thu hoạt động xây lắp	30.143.240.534	9.883.341.546
Các khoản giảm trừ	75.505.500.000	-
- Hàng bán bị trả lại	75.505.500.000	-
Doanh thu thuần	917.848.317.807	1.148.239.290.045

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty CP Sky Life Mai Châu	-	123.135.358.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	858.850.972.429	1.064.144.252.964
- Giá vốn hoạt động xây lắp	30.193.338.235	10.157.000.000
Cộng	889.044.310.664	1.074.301.252.964

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.561.268.652	4.200.160.753
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13.682.135	274.911.692
- Lãi đầu tư cổ phiếu	-	5.400.000.000
- Lãi từ chuyển nhượng vốn	43.149.830.692	-
Cộng	48.724.781.479	9.875.072.445

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	13.721.345.516	6.756.054.529
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.036.903	61.949.936
- Chi phí tài chính khác	-	37.700
Cộng	13.799.382.419	6.818.042.165

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.052.669	-
- Chi phí nhân công	541.618.000	1.038.254.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.360.129	773.216.063
- Chi phí khác bằng tiền	288.750.718	165.145.736
Cộng	1.420.781.516	1.976.615.799

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	527.582.226	371.737.476
- Chi phí nhân viên quản lý	3.182.244.717	2.958.895.547
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	729.848.189	760.146.978
- Chi phí dự phòng	(280.539.839)	1.163.925.372
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.227.712	566.714.936
- Chi phí khác bằng tiền	944.112.013	823.729.975
Cộng	5.785.475.018	6.645.150.284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****7. Lợi nhuận khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.586.128.567	588.000.080
- Thu nhập khác	1.586.128.567	588.000.080
Chi phí khác	3.025.746.349	2.196.335.215
- Chi phí khác	3.025.746.349	2.196.335.215
Lợi nhuận khác	(1.439.617.782)	(1.608.335.135)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	440.595.491	1.029.383.081
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty con	10.286.676.245	964.259.722
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.727.271.736	1.993.642.803

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.074.985.111	64.423.606.752
Các khoản điều chỉnh: (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.074.985.111	64.423.606.752
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	66.000.000	66.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	653	976

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.454.970.456	16.060.093.388
- Chi phí nhân công	5.238.431.779	5.383.973.177
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.514.891.742	4.796.653.976
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.379.752.170	12.589.816.703
- Chi phí khác	1.121.271.210	2.163.171.410
Cộng	78.709.317.357	40.993.708.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Vũ Thị Hương Quỳnh	Cổ đông của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
Ông Phùng Như Tuyển	Giám đốc Công ty CP Việt Nga Hòa Bình
Ông Đào Tất Thành	Giám đốc Công ty CP Nông Lâm Sản Hà Giang
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Công ty liên kết của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
Công ty CP Sky life Mai Châu	Ông Nguyễn Huy Quảng là Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng và là cổ đông góp vốn của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương đồng thời là Giám đốc Công ty CP Sky life Mai Châu

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Bà Vũ Thị Hương Quỳnh	Công ty CP Việt Nga Hòa Bình trả tiền vay	7.000.000.000
Ông Phùng Như Tuyển	Cho Công ty CP Việt Nga Hòa Bình vay tiền	13.525.000.000
	Công ty CP Việt Nga Hòa Bình trả tiền vay	6.860.000.000
Ông Đào Tất Thành	Cho Công ty TNHH NLS Hà Giang vay tiền	10.350.000.000
Công ty CP Sky life Mai Châu	Bán hàng hóa cho Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương	815.450.000

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2017

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Vũ Thị Hương Quỳnh	Phải trả khác	-	7.000.000.000
Ông Phùng Như Tuyển	Phải trả khác	15.565.000.000	8.900.000.000
Ông Đào Tất Thành	Phải trả khác	10.350.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Trả trước cho người bán	25.927.283.000	25.927.283.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	800.000.000
Công ty CP Sky life Mai Châu	Phải thu khách hàng	-	59.370.358.060

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	477.660.000	420.390.000
Cộng	477.660.000	420.390.000

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm, Công ty và các Công ty con hoạt động chủ yếu là buôn bán kinh doanh thương mại các mặt hàng Phân bón như Ure, các mặt hàng nông sản, các mặt hàng khác và hoạt động chủ yếu tại khu vực Miền Bắc.

Do đó Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh (Chi tiết xem tại phụ lục số 1 – Trang 30).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	40.934.894.799	57.939.954.148
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.173.241.594	159.030.988.647
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	48.000.000.000	52.550.000.000
- Đầu tư dài hạn	148.197.006.016	177.876.032.896
Cộng	570.305.142.409	447.396.975.691
Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	242.669.408.626	167.212.015.357
- Phải trả người bán và phải trả khác	127.505.653.254	79.157.727.729
- Chi phí phải trả	3.077.148.097	2.943.274.306
Cộng	373.252.209.977	249.313.017.392

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
- Các khoản vay	158.405.122.090	84.264.286.536	242.669.408.626
- Phải trả người bán và phải trả khác	127.505.653.254	-	127.505.653.254
- Chi phí phải trả	3.077.148.097	-	3.077.148.097
Cộng	288.987.923.441	84.264.286.536	373.252.209.977
Số dư đầu năm			
- Các khoản vay	77.262.723.157	89.949.292.200	167.212.015.357
- Phải trả người bán và phải trả khác	79.157.727.729	-	79.157.727.729
- Chi phí phải trả	2.943.274.306	-	2.943.274.306
Cộng	159.363.725.192	89.949.292.200	249.313.017.392
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	40.934.894.799	-	40.934.894.799
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.136.703.994	36.537.600	333.173.241.594
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	48.000.000.000	-	48.000.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	148.197.006.016	148.197.006.016
Cộng	422.071.598.793	148.233.543.616	570.305.142.409
Số dư đầu năm			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	57.939.954.148	-	57.939.954.148
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	158.994.451.047	36.537.600	159.030.988.647
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	52.550.000.000	-	52.550.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	177.876.032.896	177.876.032.896
Cộng	269.484.405.195	177.912.570.496	447.396.975.691

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2017.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Tân Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phụ lục 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Mẫu số B 09 - DN/HN

	Phân bón (Ure)	Nồng Sắt (Ngô, Sắn lát,...)	Các mặt hàng khác	Loại trừ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	752.238.500.000	83.408.109.884	87.890.007.923	(5.688.300.000)	917.848.317.807
Giá vốn hàng bán	747.005.100.000	70.012.906.817	77.714.603.847	(5.688.300.000)	889.044.310.664
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	5.233.400.000	13.395.203.067	10.175.404.076	-	28.804.007.143
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	7.206.256.534
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	48.724.781.479
Chi phí tài chính	-	-	-	-	13.799.382.419
Thu nhập khác	-	-	-	-	1.586.128.567
Chi phí khác	-	-	-	-	3.025.746.349
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	122.313.120
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	55.205.845.007
Chi phí thuế	-	-	-	-	10.983.114.212
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	44.222.730.795
TÀI SẢN					
Tài sản bộ phận	146.943.032.567	699.598.500	348.436.563.998	(2.981.110.000)	493.098.085.065
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	739.562.484.538
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.232.660.569.603
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	46.601.600.000	1.000.000.000	154.924.524.027	(2.981.110.000)	199.545.014.027
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	187.242.268.628
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	386.787.282.655

